TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2020.
Tranh chấp tài sản, công nợ của vợ chồng sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Ngô Phiên.
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lương Thị Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30-9-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2020/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp tài sản, công nợ của vợ chồng sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 31-8-2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Bản KN, xã ĐT, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

* *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản KN, xã ĐT, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T*: Bà Nguyễn Thị M - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T trình bày:***

Chị và anh D kết hôn vào năm 2000, đến năm 2019 thì ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản và công nợ của vợ chồng. Quá trình vợ chồng chung sống có các tài sản gồm: Thửa đất số 89 ở bản đồ số 51 xã ĐT, diện tích 78 m^2 trên đất có các công trình xây dựng và thửa đất số 179 tờ bản đồ số 51 diện tích 67,5 m^2, trên đất không có tài sản gì. Về công nợ: Vợ chồng chị có vay của ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Yên Thế, Bắc

Giang II số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay tiền để chăn nuôi trâu sinh sản phát triển kinh tế gia đình và đã trả được 40.000. 000 đồng tiền gốc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh D bỏ đi làm ăn, một mình chị phải trả khoản nợ còn lại là 60.000.000 đồng.

Nay chị khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tài sản, công nợ của vợ chồng như sau: Chị có nguyện vọng được sử dụng thửa đất số 89, tờ bản đồ số 51 và các công trình xây dựng trên đất, để anh D sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 51, xã ĐT. Trường hợp giá trị tài sản tại thửa đất số 89 nhiều hơn thửa đất số 179 thì chị yêu cầu bù trừ nghĩa vụ đối với khoản nợ 60.000.000 đồng mà chị đã trả Ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân.

Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng nhưng anh Nguyễn Văn D không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, người người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng thửa đất số 89 tờ bản đồ số 51 và sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản là 131.446.000 đồng. Giao cho anh Nguyễn Văn D được sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 51, xã ĐT trị giá 67.500.000 đồng.

+ Về công nợ: Xác nhận khoản nợ 60.000.000 đồng vay của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Yên Thế, Bắc Giang II là nợ chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị T trong thời kỳ hôn nhân. Buộc anh Nguyễn Văn D phải trả chị Nguyễn Thị T 1/2 số nợ chung này. Sau khi khấu trừ chênh lệch về tài sản và công nợ thì chị T phải trả cho anh D số tiền là 1.973.000 đồng.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí chia tài sản và công nợ theo theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 1.200.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

* Ý kiến của bà Nguyễn Thị M: Sau khi ly hôn, chị T nuôi cả hai con nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cho chị T được sử dụng thửa đất số 89 tờ bản đồ số 51 và sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản trên đất. Đối với phần giá trị chênh lệch chị T được hưởng nhiều hơn anh D thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, khấu trừ vào phần nghĩa vụ của anh D đối với khoản nợ chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T khởi kiện yêu cầu giải quyết tài sản, công nợ của vợ chồng sau khi ly hôn, anh D có địa chỉ cư trú tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang nên Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Chị T và anh D có tài sản chung là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 51 và thửa đất số 179, tờ bản đồ số 51, xã ĐT. Hiện tại, chị T và con đang ở trên thửa đất số 89 và có nguyện vọng được tiếp tục sử dụng nhà, đất này; anh D thường xuyên vắng mặt tại địa phương nên cần giao thửa đất trên và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho chị T sử dụng là phù hợp. Giá trị tài sản chị T được hưởng là 131.446.000 đồng, giá trị tài sản anh D được hưởng là 67.500.000 đồng, chị T được hưởng nhiều hơn anh D là 63.946.000 đồng nên phải trích trả cho anh D số tiền 31.973.000 đồng. Tuy nhiên, anh D phải trả chị T 1/2 số nợ của vợ chồng mà chị T đã thanh toán cho Ngân hàng là 30.000.000 đồng. Vì vậy, sau khi khấu trừ chị T có trách nhiệm thanh toán trả anh D số tiền 1.973.000 đồng (Một triệu chín trăm bẩy mươi ba nghìn đồng).

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí. Anh Nguyễn Văn D phải chịu 3.473.000 đồng tiền án phí chia tài sản và 1.500.000 đồng tiền án chia công nợ. Chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 1.200.000 đồng tiền án chi phí định giá, xem xét và thẩm định tại chỗ nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng thửa đất số 89, tờ bản đồ số 51, diện tích 78,0 m^2, địa chỉ thửa đất: Bản KN, xã ĐT, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE768813, số vào sổ

cấp giấy chứng nhận CS00157 ngày 24-6-2016 do Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế cấp, trị giá 78.000.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà cấp 4 loại 1 diện tích 67,04 m^2, trị giá 48.604.000 đồng, 01 ki ốt loại A diện tích 12,65 m^2 trị giá 2.922.000 đồng, 01 mái tôn phía trước diện tích 11,13 m^2 trị giá 1.656.000 đồng, 01 mái proximang phía sau nhà diện tích 6,6 m^2 trị giá 264.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng là 131.446.000 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Giao cho anh Nguyễn Văn D được sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 51, xã ĐT, diện tích 67,5 m^2, địa chỉ thửa đất: Bản KN, xã ĐT, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE768814, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00158 ngày 24-6-2016 do Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế cấp, trị giá 67.500.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Về công nợ: Anh Nguyễn Văn D phải trả chị Nguyễn Thị T 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) khoản tiền chị T đã thanh toán công nợ chung của vợ chồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 31.973.000 đồng (Ba mươi mốt triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng) chị T được hưởng chênh lệch về tài sản nhiều hơn anh D. Chị Nguyễn Thị T còn phải trả anh Nguyễn Văn D số tiền 1.973.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

3. Về tiền án phí, chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ, xác nhận chị T đã nộp đủ số tiền này. Chị Nguyễn Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn D phải chịu 3.473.600 đồng (ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí chia tài sản và 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí chia công nợ.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Trang